



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC XOÁT XÉT**

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĨ AN

AISC

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	04-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09-10
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11-42

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĨ AN

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2019

Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2019.

1. Thông tin chung về công ty:

Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzię An được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công Ty Cổ Phần số 4603000016, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 01 năm 2001. Đăng ký lại theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3700363445 được thay đổi lần thứ 11 vào ngày 10 tháng 10 năm 2013.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Sản xuất máy phát điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Sản xuất lò nung hóa khí phế liệu sinh khối rắn. Sửa chữa máy móc thiết bị. Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp. Sản xuất điện (không hoạt động tại trụ sở).

Mã chứng khoán niêm yết: DZM.

Trụ sở chính: Số 3 Đường số 1, KCN Sóng Thần 1, Thị xã Dzię An, Bình Dương.

Công ty có hai công ty con như sau:

Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonle Bet

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Tuol Vihea, Xã Shiro Pi Sok, Huyện Tboung Khmum, Tỉnh Kompong Cham, Cambodia.

Công ty TNHH MTV Máy phát điện An Tâm

Trụ sở chính: Lô D2, KCN Tâm Thắng, Xã Tâm Thắng, Huyện Cư Jut, Tỉnh Đắk Nông.

Văn phòng đại diện: 6-4A Mỹ Cảnh, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. HCM.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Đình Hưng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Cường	Thành viên
Ông Võ Anh Thụy	Thành viên
Ông Lê Tấn Mười Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Vũ Ngọc Thành	Trưởng ban
Ông Đào Ngọc Phương Nam	Thành viên
Bà Không Thị Kim Nga	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĪ AN

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2019

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Đặng Đình Hưng

Bà Dương Thị Phương Thảo

Tổng Giám Đốc

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Ông Đặng Đình Hưng

Tổng Giám Đốc

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2019.

5. Cam kết của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho thời kỳ tài chính tài chính 6 tháng đầu năm 2019. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh hợp nhất đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Bình Dương, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Tổng Giám đốc



Đặng Đình Hưng



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

Số: A0819311-SXHN/AISC-DN4

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ CỖ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĨ AN

Kính gửi:

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzię An, được lập ngày 14 tháng 08 năm 2019, từ trang 04 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh báo cáo tài chính mục V.2.b Các khoản đầu tư góp vốn vào Công ty con (Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khô Tonlebet tại Cambodia). Công ty con có các dấu hiệu ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục do thua lỗ liên tiếp qua các năm và đang ngừng hoạt động chờ phương án kinh doanh từ Ban điều hành. Công ty chỉ có thể tiếp tục hoạt động trong tương lai khi có sự hỗ trợ tài chính từ công ty Cổ phần Chế tạo Máy Dzię An Việt Nam (công ty mẹ). Vấn đề lưu ý này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty con.

Tp.HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2019

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Huỳnh Tiêu Phụng
Huỳnh Tiêu Phụng
Số CCNDKHNT: 1269-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		137.089.729.620	102.123.500.920
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.004.546.095	263.544.816
1. Tiền	111		2.004.546.095	263.544.816
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	110.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	110.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		73.134.344.923	41.361.877.351
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	35.090.231.674	24.265.452.007
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	33.929.853.955	8.190.656.448
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	11.879.061.799	16.659.046.705
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,4,5	(7.764.802.505)	(7.753.277.809)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	61.820.199.887	60.057.242.805
1. Hàng tồn kho	141		67.502.353.421	65.739.396.339
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.682.153.534)	(5.682.153.534)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		130.638.714	330.835.948
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	109.411.769	151.438.562
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	158.170.441
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	21.226.945	21.226.945
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		37.126.116.249	39.571.133.183
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		35.537.730.422	38.158.346.488
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	30.865.722.317	33.479.801.999
- Nguyên giá	222		82.947.447.972	82.774.292.930
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(52.081.725.655)	(49.294.490.931)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	4.672.008.105	4.678.544.489
- Nguyên giá	228		5.587.127.897	5.576.114.790
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(915.119.792)	(897.570.301)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	610.042.204	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		610.042.204	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		978.343.623	1.412.786.695
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	978.343.623	1.412.786.695
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		174.215.845.868	141.694.634.102

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		123.792.564.417	87.986.656.520
I. Nợ ngắn hạn	310		123.414.564.932	87.608.657.035
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	12.872.281.794	9.966.604.178
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	33.423.702.454	8.995.768.680
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	2.148.929.887	1.445.788.356
4. Phải trả người lao động	314	V.15	605.423.946	1.150.410.127
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	118.425.455	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	500.971.000	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	22.294.298.630	6.074.105.394
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	50.226.029.931	58.558.282.399
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20	746.831.923	940.027.989
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		477.669.912	477.669.912
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		377.999.485	377.999.485
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	377.999.485	377.999.485
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019


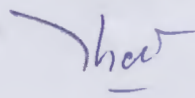
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		50.423.281.451	53.707.977.583
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	50.423.281.451	53.707.977.583
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		53.959.850.000	53.959.850.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>53.959.850.000</i>	<i>53.959.850.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>411b</i>		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.090.726.000	16.090.726.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		9.856.983.846	9.636.932.820
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.808.263.977	8.808.263.977
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(38.292.542.372)	(34.787.795.214)
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>(34.946.116.840)</i>	<i>(19.884.020.796)</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>(3.346.425.532)</i>	<i>(14.903.774.418)</i>
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		174.215.845.868	141.694.634.102

Bình Dương, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Toàn

Dương Thị Phương Thảo



Đặng Đình Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

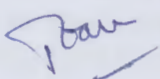
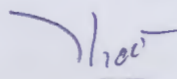
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	49.243.347.657	39.529.786.755
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	105.780.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	49.243.347.657	39.424.006.755
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	42.995.929.767	34.178.879.178
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.247.417.890	5.245.127.577
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	197.529.817	421.189.407
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1.965.095.660	2.426.145.989
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.677.763.021	2.031.947.086
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	3.327.991.466	4.317.541.989
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	4.515.561.650	5.022.526.500
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		(3.363.701.069)	(6.099.897.494)
11. Thu nhập khác	31	VI.8	44.939.941	226.481.224
12. Chi phí khác	32	VI.9	27.664.404	233.504.577
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		17.275.537	(7.023.353)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(3.346.425.532)	(6.106.920.847)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	-	9.353.780
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(3.346.425.532)	(6.116.274.627)
Cổ đông của Công ty mẹ	61		(3.346.425.532)	(6.116.274.627)
Cổ đông không kiểm soát	62		-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	(620)	(1.133)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.14	(620)	(1.133)

Bình Dương, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Toàn

Dương Thị Phương Thảo

Đặng Đình Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(3.346.425.532)	(6.106.920.847)
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8-9	2.707.739.824	3.277.566.679
- Các khoản dự phòng	03		(181.671.370)	(948.177.986)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(17.173.592)	(12.237.237)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.511.014)	(1.387.919)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	1.677.763.021	2.031.947.086
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		832.721.337	(1.759.210.224)
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(31.622.611.249)	20.427.770.140
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(1.762.957.082)	5.526.014.812
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		44.344.936.862	(18.107.049.238)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		476.469.865	782.979.118
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	VI.6	(1.677.763.021)	(2.031.947.086)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	-	(18.700.701)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.590.796.712	4.819.856.822
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	V.10	(610.042.204)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	V.2	110.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.5	7.511.014	1.387.919
8. Tăng/(giảm) tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của khoản đầu tư cho công ty con và chi nhánh nước ngoài	28		(25.394.358)	(84.226.570)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(517.925.548)	(82.838.651)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

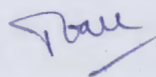
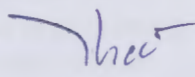
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	49.132.520.018	56.359.577.124
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(57.464.772.486)	(63.629.478.265)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.332.252.468)	(7.269.901.141)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		1.740.618.696	(2.532.882.970)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		263.544.816	3.090.199.870
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		382.583	51.201
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	2.004.546.095	557.368.101

Bình Dương, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Toàn

Dương Thị Phương Thảo

Đặng Đình Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzĩ An được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công Ty Cổ Phần số 4603000016, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 01 năm 2001. Đăng ký lại theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3700363445 được thay đổi lần thứ 11 vào ngày 10 tháng 10 năm 2013.

Tên tiếng anh: Dzi An Machinery manufacturing Joint stock company.

Mã chứng khoán niêm yết: DZM.

Trụ sở chính: Số 3 Đường số 1, KCN Sóng Thần 1, Thị xã Dzĩ An, Bình Dương.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.**3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.****4. Hoạt động chính của Công ty**

Sản xuất máy phát điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Sản xuất lò nung hóa khí phế liệu sinh khối rắn. Sửa chữa máy móc thiết bị. Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp. Sản xuất điện (không hoạt động tại trụ sở).

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Nhà máy điện Tonlebet hoạt động không hiệu quả thua lỗ kéo dài do lỗi kỹ thuật, nên sản xuất điện không như dự kiến ban đầu và chi phí phát sinh cao. Hiện nay, công ty đang ngừng sản xuất. Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonlebet đang xem xét phương án chuyển nhượng dự án.

7. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2019: 66 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2018: 78 nhân viên)**8. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có hai công ty con như sau:

Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonle Bet

Công ty TNHH Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonle Bet được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 1467/09E ngày 05 tháng 05 năm 2009 do Bộ Thương Mại Cambodia cấp và giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 437/BKH ĐTRNN ngày 25/04/2011 do Bộ Kế hoạch Đầu tư Việt nam cấp. Tổng vốn đầu tư nhà máy 3.500.000 USD (ba triệu năm trăm nghìn đô la Mỹ).

Ngành nghề kinh doanh: Nhà máy điện sinh khối chạy bằng trấu hay các loại phế liệu khác với công suất 3.000 KW

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Tuol Vihea, Xã Shiro Pi Sok, Huyện Tboung Khmum, Tỉnh Kompong Cham, Cambodia

Tỷ lệ góp vốn, tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết tại công ty con: 100%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty TNHH MTV Máy phát điện An Tâm

Công ty TNHH MTV Chế tạo máy An Tâm được đổi tên từ Công ty TNHH Một thành viên Xe Cơ Giới An Tâm theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 6400151188 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 12 năm 2009; Đăng ký thay đổi lần thứ 06 thay đổi tên Công ty TNHH MTV Chế tạo máy An Tâm thành Công ty TNHH MTV Máy phát điện An Tâm ngày 21 tháng 03 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp. Tổng vốn kinh doanh là 4.000.000.000 đồng.

Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết: sản xuất máy phát điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung. Sửa chữa máy móc, thiết bị. Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc. Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

Trụ sở chính: Lô D2, KCN Tâm Thắng, Xã Tâm Thắng, Huyện Cư Jut, Tỉnh Đắk Nông.

Tỷ lệ góp vốn, tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết tại công ty con: 100%.

9. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Ước tính kế toán:**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định cho việc ghi nhận giá trị các tài sản, công nợ và việc trình bày các khoản tài sản, công nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các khoản mục doanh thu và chi phí trong kỳ.

2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chế tạo máy DzĪ An ("Công ty") và Công ty con cho thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty mẹ.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

3. Cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Báo cáo tài chính của công ty con ở nước ngoài được chuyển đổi theo nguyên tắc sau để hợp nhất vào báo cáo tài chính của Công ty:

- Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) và lợi thế thương mại phát sinh khi mua Công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế bình quân cuối kỳ;
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Lợi nhuận, cổ tức đã trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi tức, cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch hoặc theo tỷ giá bình quân nếu chênh lệch không vượt quá 3% so với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá quy đổi: 23.262 VND/USD.
- Chênh lệch hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con ở nước ngoài được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty mẹ được trình bày ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công Thương tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/06/2019: 23.248 VND/USD; 26.321 VND/EUR.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công Thương, Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30/06/2019: 23.375 VND/USD; 27.036 VND/EUR.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư này được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là tài sản ngắn hạn nếu kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng hoặc là tài sản dài hạn nếu kỳ hạn còn lại từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần luy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư:

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn.

Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con là khoản lỗ trên báo cáo tài chính của công ty con được đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo mức độ hoạt động bình thường.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**9.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

9.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	5 - 50 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	3 - 20 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	4 - 10 năm
<i>Phần mềm máy vi tính</i>	5 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: công cụ dụng cụ và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm và ước tính trích lập theo tỷ lệ hợp lý trên doanh thu phát sinh trong năm.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ công ty thực hiện trong tương lai.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi tỷ giá hối đoái.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%. Công ty đã được thanh tra thuế đến năm 2016.

21. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

22. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

24. Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2019	01/01/2019
Tiền	2.004.546.095	263.544.816
Tiền mặt	8.666.784	897.324
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.995.879.311	262.647.492
Cộng	2.004.546.095	263.544.816

2. Các khoản đầu tư tài chính (xem chi tiết trang số 37)**3. Phải thu của khách hàng**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	35.090.231.674	(6.070.226.056)	24.265.452.007	(6.058.701.360)
Khách hàng trong nước	33.630.758.946	(5.248.388.644)	22.811.184.857	(5.238.360.198)
Cty CP CNVT Đông Dương	4.816.438.000	-	5.173.916.000	-
CN TCT Viễn Thông Mobi	10.104.543.167	-	6.428.770.698	-
Tập đoàn Công Nghiệp - Viễn Thông Quân Đội	10.258.677.000	-	-	-
Các khách hàng khác	8.451.100.779	(5.248.388.644)	11.208.498.159	(5.238.360.198)
Khách hàng nước ngoài	1.459.472.728	(821.837.412)	1.454.267.150	(820.341.162)
Singtech Global Engineering & Trading Co.Ltd	537.121.792	(298.453.662)	534.857.600	(298.453.662)
Khách hàng khác	922.350.936	(523.383.750)	919.409.550	(521.887.500)
Cộng	35.090.231.674	(6.070.226.056)	24.265.452.007	(6.058.701.360)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	33.929.853.955	(1.694.576.449)	8.190.656.448	(1.694.576.449)
Nhà cung cấp trong nước	15.965.258.279	(547.483.663)	4.349.329.454	(547.483.663)
<i>Cty TNHH Công Nghiệp Phú Thái</i>	-	-	1.196.910.000	-
<i>Cty TNHH TMDV Tam Cát Thành</i>	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
<i>Cty CP Vietgen</i>	3.177.733.500	-	-	-
<i>Cty TNHH TM SG Ban Mai</i>	9.808.321.952	-	-	-
<i>Các công ty khác</i>	1.979.202.827	(547.483.663)	2.152.419.454	(547.483.663)
Nhà cung cấp nước ngoài	17.964.595.676	(1.147.092.786)	3.841.326.994	(1.147.092.786)
<i>Sumec Complete E&A Co., LTD</i>	1.012.393.146	(1.012.393.146)	1.012.393.146	(1.012.393.146)
<i>Himoinsa Asia Pacific Pte Ltd</i>	-	-	1.349.706.110	-
<i>Piller Power Singapore Pte Ltd</i>	15.497.055.000	-	-	-
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	1.455.147.530	(134.699.640)	1.479.227.738	(134.699.640)
Cộng	33.929.853.955	(1.694.576.449)	8.190.656.448	(1.694.576.449)
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
<i>Cty CP Vietgen</i>	3.177.733.500	-	-	-
Cộng	3.177.733.500	-	-	-

5. Phải thu khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	11.879.061.799	-	16.659.046.705	-
Ký quỹ, ký cược	151.190.000	-	1.748.900.692	-
Tạm ứng của nhân viên	11.497.742.259	-	14.872.146.013	-
<i>Võ Anh Thụy</i>	128.826.990	-	128.826.990	-
<i>Tạ Thị Mỹ Dung</i>	1.713.419.320	-	2.214.682.092	-
<i>Nguyễn Thụy Minh Thư</i>	2.090.007.558	-	2.090.007.558	-
<i>Lê Trung Thảo</i>	-	-	1.176.523.998	-
<i>Nguyễn Quốc Công</i>	2.457.531.879	-	2.620.869.879	-
<i>Nguyễn Văn Nhân</i>	2.199.839.120	-	2.209.839.120	-
<i>Các nhân viên khác</i>	2.908.117.392	-	4.431.396.376	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác (tiếp theo)

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác	230.129.540	-	38.000.000	-
<i>Cty CP Vietgen</i>	150.000.000	-	-	-
<i>Phải thu khác</i>	80.129.540	-	38.000.000	-
Cộng	11.879.061.799	-	16.659.046.705	-

6. Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Nợ quá hạn từ 3 năm	5.590.208.551	-	5.590.208.551	-
Nợ quá hạn từ 2 năm	1.747.624.900	490.193.820	1.648.344.660	496.717.398
Nợ quá hạn từ 1 năm	2.260.451.280	1.573.315.896	127.348.000	1.996.500
Nợ quá hạn dưới 1 năm	766.758.300	536.730.810	2.923.634.986	2.037.544.490
Cộng	10.365.043.031	2.600.240.526	10.289.536.197	2.536.258.388

7. Hàng tồn kho

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	34.686.949.208	(3.230.423.242)	39.451.889.774	(3.230.423.242)
Công cụ, dụng cụ	202.951.226	(7.226.667)	207.585.999	(7.226.667)
Chi phí SX, KD dở dang	14.223.260.473	-	5.481.230.414	-
Thành phẩm	17.224.790.181	(1.280.085.112)	19.434.287.819	(1.280.085.112)
Hàng gửi bán	1.164.402.333	(1.164.418.513)	1.164.402.333	(1.164.418.513)
Cộng	67.502.353.421	(5.682.153.534)	65.739.396.339	(5.682.153.534)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 5.682.153.534 đồng.

- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng: lập dự phòng và chờ thanh lý.

- Toàn bộ hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho do thanh lý và tái sử dụng hàng tồn kho hư hỏng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	13.205.955.066	67.487.889.137	2.080.448.727	82.774.292.930
Tăng (giảm) do hợp nhất	19.532.021	153.623.021	-	173.155.042
Số dư cuối kỳ	13.225.487.087	67.641.512.158	2.080.448.727	82.947.447.972
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	8.658.768.800	38.788.794.545	1.846.927.586	49.294.490.931
Khấu hao trong kỳ	333.163.948	2.284.034.789	72.991.596	2.690.190.333
Tăng (giảm) do hợp nhất	14.951.833	82.092.558	-	97.044.391
Số dư cuối kỳ	9.006.884.582	41.154.921.891	1.919.919.182	52.081.725.655
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	4.547.186.266	28.699.094.592	233.521.141	33.479.801.999
Số dư cuối kỳ	4.218.602.505	26.486.590.267	160.529.545	30.865.722.317

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 25.982.126.368 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.442.158.741 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	5.232.376.790	343.738.000	5.576.114.790
Tăng (giảm) do hợp nhất	11.013.107	-	11.013.107
Số dư cuối kỳ	5.243.389.897	343.738.000	5.587.127.897
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	553.832.301	343.738.000	897.570.301
Khấu hao trong kỳ	17.549.491	-	17.549.491
Số dư cuối kỳ	571.381.792	343.738.000	915.119.792
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	4.678.544.489	-	4.678.544.489
Số dư cuối kỳ	4.672.008.105	-	4.672.008.105

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.672.008.105 VND.

- Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn tại khu công nghiệp Sóng Thần 1, Dĩ An, Bình Dương có giá trị còn lại 819.656.435 VND được dùng để thế chấp cho các khoản vay trong năm.

- Quyền sử dụng đất tại Kấp Tuol Vihea, Xã Shiro Pi Sok, Huyện Tboung Khmum, Tỉnh Kompong Cham, Cambodia. Có giá trị còn lại 93.796,00 USD dùng để thế chấp khoản vay ngân hàng.

- Quyền sử dụng đất tại Kampong Traclach, Tỉnh Kompong Cham, Cambodia. Có giá trị còn lại 71.814,63 USD dùng để thế chấp khoản vay ngân hàng.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 343.738.000 VND.

* Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn tại khu công nghiệp Sóng Thần 1, Dĩ An, Bình Dương được dùng để thế chấp cho các khoản vay trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2019		01/01/2019	
Xây dựng cơ bản dở dang	610.042.204		-	
Sửa chữa, nâng cấp showroom	610.042.204		-	
Cộng	610.042.204		-	
11. Chi phí trả trước	30/06/2019		01/01/2019	
Chi phí trả trước ngắn hạn	109.411.769		151.438.562	
Chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác	109.411.769		151.438.562	
Chi phí trả trước dài hạn	978.343.623		1.412.786.695	
Chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác	978.343.623		1.412.786.695	
Cộng	1.087.755.392		1.564.225.257	
12. Phải trả người bán	30/06/2019		01/01/2019	
a. Ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nhà cung cấp trong nước	6.791.501.319	6.791.501.319	3.836.860.169	3.836.860.169
Công ty CP Vietgen	-	-	848.831.000	848.831.000
Cty TNHH SXTM XNK Tân Thành	1.043.907.885	1.043.907.885	755.842.280	755.842.280
Cửa Hàng Điện Tân Phát	3.889.957.500	3.889.957.500	-	-
Khách hàng khác	1.857.635.934	1.857.635.934	2.232.186.889	2.232.186.889
Nhà cung cấp nước ngoài	6.080.780.475	6.080.780.475	6.129.744.009	6.129.744.009
Weichai Singapore Pte Ltd	1.932.988.750	1.932.988.750	754.910.121	754.910.121
Marelli Motori Asia	601.356.175	601.356.175	-	-
Mecc Alte (F.E) PTE., Ltd	273.063.600	273.063.600	493.332.065	493.332.065
Asian Star Import Export Company Limited	2.290.129.506	2.290.129.506	4.159.152.164	4.159.152.164
Các nhà cung cấp khác	983.242.444	983.242.444	722.349.659	722.349.659
Cộng	12.872.281.794	12.872.281.794	9.966.604.178	9.966.604.178
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	30/06/2019		01/01/2019	
Công ty CP Vietgen	-		848.831.000	
Cộng	-		848.831.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Người mua trả tiền trước		30/06/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn		33.423.702.454	8.995.768.680
Cty TNHH Kỹ Thuật Quản Lý Bay		1.859.193.510	1.859.193.510
Cty CP Vietgen		1.301.800.000	2.469.042.000
Viettel Group		-	1.139.853.000
Trung tâm mạng lưới Mobifone miền Trung		-	1.668.391.996
Các khách hàng khác		10.109.146.944	1.859.288.174
Cộng		33.423.702.454	8.995.768.680
b. Người mua trả tiền trước là bên liên quan			
Cty CP Vietgen		1.301.800.000	2.469.042.000
Cộng		1.301.800.000	2.469.042.000
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			
	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ
			30/06/2019
a. Phải nộp			
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	6.042.894.138	5.433.096.883
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.201.886.003	2.201.886.003
Thuế TNDN	11.503.451	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	900.714.570	93.344.276	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	533.570.335	2.455.348	2.455.348
Cộng	1.445.788.356	8.340.579.765	7.637.438.234
b. Phải thu			
Thuế GTGT	21.136.486	-	-
Thuế khác	90.459	-	-
Cộng	21.226.945	-	-
15. Phải trả người lao động		30/06/2019	01/01/2019
Lương phải trả		605.423.946	1.150.410.127
Cộng		605.423.946	1.150.410.127
16. Chi phí phải trả		30/06/2019	01/01/2019
Chi phí lắp đặt hạng mục của Vietgen		118.425.455	-
Cộng		118.425.455	-
17. Doanh thu chưa thực hiện		30/06/2019	01/01/2019
Ngắn hạn			
Doanh thu nhận trước		500.971.000	-
Cộng		500.971.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Phải trả khác	30/06/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	28.797.378	28.797.378
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và Bảo hiểm thất nghiệp	475.580.801	106.049.831
Mượn tiền của Đặng Thu Hiền	1.849.819.947	1.988.723.017
Mượn tiền của Tạ Thị Mỹ Dung	110.500.000	1.000.000.000
Mượn tiền của Dương Thị Phương Thảo	1.340.000.000	1.000.000.000
Mượn tiền của Vũ Ánh Ngọc	9.805.800.000	-
Phải trả Công ty CP Vietgen	1.769.000.000	-
Chi phí phải trả hoa hồng, thưởng theo doanh thu	2.645.053.035	1.558.446.763
<i>Tạ Thị Mỹ Dung</i>	217.082.854	217.082.854
<i>Lê Trung Thảo</i>	1.856.524.775	-
<i>Các nhân viên khác</i>	571.445.406	1.341.363.909
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.294.950	4.294.950
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.265.452.519	387.793.455
Cộng	22.294.298.630	6.074.105.394
b. Phải trả khác là bên liên quan		
Cty CP Vietgen	1.769.000.000	-
Tạ Thị Mỹ Dung	327.582.854	1.217.082.854
Dương Thị Phương Thảo	1.340.000.000	1.000.000.000
Cộng	3.436.582.854	2.217.082.854
19. Vay và nợ thuê tài chính		
	30/06/2019	01/01/2019
	Giá trị	Giá trị
	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn		
Vay ngân hàng	39.624.662.431	39.624.662.431
<i>CN Ngân hàng Công Thương</i>	39.624.662.431	39.624.662.431
Vay dài hạn đến hạn trả	10.601.367.500	250.000.000
<i>BIDC Cambodia bank</i>	10.351.367.500	-
<i>CN Ngân hàng Công Thương</i>	250.000.000	250.000.000
Vay cá nhân	-	-
<i>Tạ Thị Mỹ Dung</i>	-	-
b. Vay dài hạn		
Vay ngân hàng	377.999.485	377.999.485
<i>CN Ngân hàng Công Thương</i>	377.999.485	377.999.485
Cộng	50.604.029.416	40.252.661.916
	58.558.282.399	48.236.507.399
	46.967.507.399	46.967.507.399
	46.967.507.399	46.967.507.399
	10.821.775.000	500.000.000
	10.321.775.000	-
	500.000.000	500.000.000
	769.000.000	769.000.000
	769.000.000	769.000.000
	377.999.485	377.999.485
	377.999.485	377.999.485
	377.999.485	377.999.485
	58.936.281.884	48.614.506.884

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**Thuyết minh các khoản vay ngân hàng**

Khoản vay ngân hàng Công Thương ngắn hạn bao gồm nhiều hợp đồng vay từng lần phục vụ cho từng dự án riêng biệt.

Khoản vay cá nhân thời hạn vay từ 3 đến 6 tháng. Tín chấp. Lãi suất theo lãi suất vay thị trường.

Vay ngân hàng đầu tư & phát triển Cambodia (BIDC) của Công ty TNHH NM Tonlebet (công ty con)

Số hợp đồng	Ngày vay	Thời hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
16/2010/MC-BIDC	19/04/2011	19/04/2015	9%/năm	Động sản và bất động sản nhà máy điện

Khoản vay này công ty con không có khả năng trả nợ.

Khoản vay ngân hàng Công Thương dài hạn gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
15.036/ 2015- HĐTĐA/NHCT901- DZIAN	03/06/2015	03/06/2020	Lãi suất thị trường theo từng lần nhận nợ	Máy móc thiết bị của Công ty

Văn bản sửa đổi bổ sung số 15.090/2015- SĐBS 01/ NHCT901-DZIAN tháng 9/2015 sửa đổi khoản 2.04, điều 2 hợp đồng tín dụng số 15.036/2015-HĐTĐA/NHCT901-DZIAN: Sửa đổi lịch trả nợ gốc.

20. Dự phòng phải trả**Ngắn hạn**

Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

Cộng

Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

Số dư đầu kỳ

Số dự phòng hoàn nhập trong kỳ

Số dự phòng sử dụng trong kỳ

Số dư cuối kỳ

30/06/2019

01/01/2019

746.831.923

940.027.989

746.831.923

940.027.989

6 tháng đầu năm
2019

Năm 2018

940.027.989

2.108.408.373

-

(191.386.560)

193.196.066

976.993.824

746.831.923

940.027.989

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem chi tiết trang số 38)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2019	01/01/2019
Đặng Đình Hưng	20,15%	10.871.230.000	10.871.230.000
CTCP Quản Lý và Phát triển Bất động sản Conasi	7,43%	4.010.000.000	4.010.000.000
Cty QL Nợ và Khai thác Tài sản NH Việt Á	7,23%	3.900.000.000	3.900.000.000
Nguyễn Đức Cường	5,36%	2.893.010.000	4.393.010.000
Các cổ đông khác	59,83%	32.285.610.000	30.785.610.000
Cộng	100,00%	53.959.850.000	53.959.850.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	53.959.850.000	53.959.850.000
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	53.959.850.000	53.959.850.000
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	53.959.850.000	53.959.850.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d. Cổ phiếu	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.395.985	5.395.985
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.395.985	5.395.985
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.395.985	5.395.985
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.395.985	5.395.985
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.395.985	5.395.985
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2019	01/01/2019
Quỹ đầu tư phát triển	8.808.263.977	8.808.263.977
Cộng	8.808.263.977	8.808.263.977

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Ngoại tệ các loại	30/06/2019	01/01/2019
<i>USD</i>	675,97	675,97
<i>EUR</i>	106,94	106,92
b. Nợ khó đòi đã xử lý	30/06/2019	01/01/2019
	Giá trị	Giá trị
<i>Công nợ phải thu</i>	5.769.688.489	5.181.888.489
Cộng	5.769.688.489	5.181.888.489

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	49.243.347.657	39.529.786.755
Cộng	49.243.347.657	39.529.786.755
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Hàng bán bị trả lại	-	105.780.000
Cộng	-	105.780.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng	49.243.347.657	39.424.006.755
Cộng	49.243.347.657	39.424.006.755
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán hàng	42.995.929.767	34.178.879.178
Cộng	42.995.929.767	34.178.879.178
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.511.014	1.387.919
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	172.845.211	400.609.917
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	17.173.592	12.237.237
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	6.954.334
Cộng	197.529.817	421.189.407
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	1.677.763.021	2.031.947.086
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	287.332.639	382.223.127
Chi phí tài chính khác	-	11.975.776
Cộng	1.965.095.660	2.426.145.989
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1.292.802.863	518.791.120
Chi phí hoa hồng, thưởng theo doanh thu	1.179.645.147	479.662.592
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ CCDC	78.568.170	223.074.211
Chi phí dịch vụ mua ngoài	556.824.183	2.365.481.712
Chi phí bằng tiền khác	220.151.103	730.532.354
Cộng	3.327.991.466	4.317.541.989
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	1.694.522.018	1.833.000.416
Chi phí đồ dùng văn phòng	19.183.611	8.065.000
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ CCDC	2.126.314.405	2.591.521.475
Thuế, phí; lệ phí	-	2.000.000
Dự phòng phải thu khó đòi	49.432.275	(106.660.115)
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	626.109.341	694.599.724
Cộng	4.515.561.650	5.022.526.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
8. Thu nhập khác		
Các khoản khác	44.939.941	226.481.224
Cộng	44.939.941	226.481.224
9. Chi phí khác		
Xử lý các khoản công nợ lâu năm	-	96.156.581
Các khoản bị phạt	18.040.000	28.103.921
Các khoản khác	9.624.404	109.244.075
Cộng	27.664.404	233.504.577
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.821.467.253	20.924.483.188
Chi phí nhân công	4.314.129.101	1.636.155.762
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.062.384.653	3.798.322.160
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.196.158.994	3.640.557.517
Chi phí khác	10.187.372.941	29.037.888.058
Cộng	59.581.512.941	59.037.406.685
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại các công ty		
<i>Công ty TNHH MTV Máy phát điện An Tâm</i>	-	9.353.780
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn		
<i>Công ty TNHH MTV Máy phát điện An Tâm</i>	-	-
2. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	-	9.353.780
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Theo luật thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành, khoản lỗ bất kỳ năm tính thuế nào được chuyển sang bù trừ vào thu nhập trong thời gian tối đa không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ và chênh lệch tạm thời có thể được khấu trừ không bị giới hạn về thời gian. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận cho những khoản này vì Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng những lợi ích đó là chưa chắc chắn.		
13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.346.425.532)	(6.116.274.627)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(3.346.425.532)	(6.116.274.627)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.395.985	5.395.985
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(620)	(1.133)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
14. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(3.346.425.532)	(6.116.274.627)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	(3.346.425.532)	(6.116.274.627)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.395.985	5.395.985
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	5.395.985	5.395.985
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>(620)</u>	<u>(1.133)</u>

15. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

15.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 và ngày 30 tháng 06 năm 2018.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 và ngày 30 tháng 06 năm 2018.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2019		
VND	+100	(485.994.833)
VND	-100	485.994.833
Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2018		
VND	+200	(1.324.222.877)
VND	-200	1.324.222.877

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

15.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

Phải thu khách hàng	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 30 tháng 06 năm 2019				
Dưới 90 ngày	13.193.783.358	-	-	-
91-180 ngày	10.557.477.000	-	-	-
>181 ngày	227.465.000	-	3.831.774.189	7.279.732.127
Tổng cộng giá trị ghi sổ	23.978.725.358	-	3.831.774.189	7.279.732.127
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(6.070.226.056)
Giá trị thuần	23.978.725.358	-	3.831.774.189	1.209.506.071
Ngày 31 tháng 12 năm 2018				
Dưới 90 ngày	10.255.595.430	-	-	-
91-180 ngày	5.139.098.331	-	275.798.498	-
>181 ngày	-	-	-	8.594.959.748
Tổng cộng giá trị ghi sổ	15.394.693.761	-	275.798.498	8.594.959.748
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(6.058.701.360)
Giá trị thuần	15.394.693.761	-	275.798.498	2.536.258.388

15.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 06 năm 2019				Tổng cộng
	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
Các khoản vay và nợ	50.226.029.931	377.999.485	-	50.604.029.416
Phải trả người bán	12.872.281.794	-	-	12.872.281.794
Các khoản phải trả khác	21.785.625.501	-	-	21.785.625.501
Cộng	84.883.937.226	377.999.485	-	85.261.936.711
Ngày 31 tháng 12 năm 2018				
	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	58.558.282.399	377.999.485	-	58.936.281.884
Phải trả người bán	9.966.604.178	-	-	9.966.604.178
Các khoản phải trả khác	5.934.963.235	-	-	5.934.963.235
Cộng	74.459.849.812	377.999.485	-	74.837.849.297

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng hàng tồn kho, máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ các ngân hàng (Thuyết minh Vay và nợ thuê tài chính).

16. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem chi tiết trang số 39

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	49.132.520.018	56.359.577.124

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(57.464.772.486)	(63.629.478.265)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra trọng yếu đáng kể, kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Nội dung	Số tiền
Công ty CP Vietgen	Bên liên quan	Người mua trả tiền trước	Số dư đầu kỳ	(2.469.042.000)
			Phát sinh tăng	6.256.298.000
			Phát sinh giảm	5.089.056.000
			Số dư cuối kỳ	(1.301.800.000)
		Phải thu khác	Số dư đầu kỳ	-
			Phát sinh tăng	250.000.000
			Phát sinh giảm	100.000.000
			Số dư cuối kỳ	150.000.000
		Trả trước phí lắp đặt	Số dư đầu kỳ	(848.831.000)
			Phát sinh tăng	669.752.000
Phát sinh giảm	4.696.316.500			
Số dư cuối kỳ	3.177.733.500			
Phải trả khác	Số dư đầu kỳ	-		
	Phát sinh tăng	2.339.000.000		
	Phát sinh giảm	570.000.000		
	Số dư cuối kỳ	(1.769.000.000)		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Nội dung	Số tiền	
Tạ Thị Mỹ Dung	Người liên quan Tổng Giám Đốc	Tạm ứng	Số dư đầu kỳ	2.214.682.092	
			Phát sinh tăng	-	
			Phát sinh giảm	501.262.772	
			Số dư cuối kỳ	1.713.419.320	
			Phải trả lương doanh thu	Số dư đầu kỳ	(217.082.854)
				Số dư cuối kỳ	(217.082.854)
			Phải trả tiền mượn	Số dư đầu kỳ	(1.000.000.000)
				Phát sinh tăng	5.170.000.000
				Phát sinh giảm	4.280.500.000
				Số dư cuối kỳ	(110.500.000)
Phải trả tiền vay	Số dư đầu kỳ	(769.000.000)			
	Phát sinh giảm	769.000.000			
	Số dư cuối kỳ	-			
Dương Thị Phương Thảo	Kế toán trưởng	Phải trả tiền mượn	Số dư đầu kỳ	(1.000.000.000)	
			Phát sinh tăng	1.370.000.000	
			Phát sinh giảm	1.030.000.000	
Số dư cuối kỳ	(1.340.000.000)				
Võ Anh Thụy	Thành viên HĐQT	Tạm ứng	Số dư đầu kỳ	128.826.990	
			Số dư cuối kỳ	128.826.990	
Thành viên chủ chốt	Tính chất giao dịch	Nội dung	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018	
Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc	Lương	Chi trả trong năm	370.578.000	893.900.922	

4. Báo cáo bộ phận

Các báo cáo bộ phận chính yếu theo hai khu vực địa lý và báo cáo thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh dưới sự quản lý của công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzĩ An như sau:

Theo khu vực địa lý**Tại Việt Nam**

Công ty Cổ phần Chế Tạo Máy Dzĩ An

Công ty TNHH MTV Máy phát điện An Tâm

Tại Cambodia

Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khỗi Tonlebet

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Theo lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh máy phát điện

Công ty Cổ phần Chế Tạo Máy DZĩ An

Công ty TNHH MTV Máy phát điện An Tâm

Sản xuất điện sinh khối

Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonlebet

(Báo cáo bộ phận được trình bày chi tiết tình hình từng bộ phận như sau: xem trang số 40-42)

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Bình Dương, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Thị Toàn

Kế toán trưởng

Dương Thị Phương Thảo

Ông Giám đốc



Đặng Đình Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	-	-	110.000.000	110.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm	-	-	110.000.000	110.000.000
Cộng	-	-	110.000.000	110.000.000

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc
- Đầu tư vào công ty con				
Đầu tư vào Cty TNHH MTV Máy Phát điện An Tâm	100%	4.000.000.000	100%	4.000.000.000
Công ty TNHH Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonlebet	100%	67.116.203.358	100%	67.116.203.358

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong kỳ:

1. Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzię An tiến hành góp vốn đầu tư 100% (mua lại) vào Cty TNHH MTV Chế Tạo Máy An Tâm năm 2012. Kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2019 lỗ 1.629.279.271 đồng.

2. Công ty Cổ phần Chế tạo máy Dzię An tiến hành góp vốn đầu tư 100% vào Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonlebet - đã đi vào hoạt động năm 2011. Kết quả hoạt động của Công ty có lỗ liên tiếp các năm và lỗ lũy kế đến 30/06/2019 là 2.469.881,33 USD. Quá trình vận hành nhà máy điện sinh khối bị lỗi kỹ thuật nên công ty không thể sản xuất điện theo như kế hoạch ban đầu. Trong khi sản xuất chi phí nguyên liệu tăng, chi phí vận hành nhà máy phát sinh rất lớn dẫn đến từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất đến nay Công ty lỗ ngoài kế hoạch. Công ty có các dấu hiệu ảnh hưởng đến hoạt động liên tục do thường xuyên trễ hạn thanh toán các khoản nợ đến hạn, nhà máy không hoạt động đúng công suất thiết kế và thua lỗ liên tiếp qua các năm. Hiện nay, Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonlebet đang ngừng sản xuất, chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ tư vấn kỹ thuật và đang xem xét phương án chuyển nhượng dự án.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.21. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	53.959.850.000	16.090.726.000	8.015.504.205	8.808.263.977	(18.827.240.575)	68.047.103.607
Lợi nhuận năm 2018	-	-	-	-	(14.903.774.418)	(14.903.774.418)
Tăng/(giảm) do hợp nhất	-	-	1.621.428.615	-	(1.056.780.221)	564.648.394
Số dư cuối năm trước	53.959.850.000	16.090.726.000	9.636.932.820	8.808.263.977	(34.787.795.214)	53.707.977.583
Số dư đầu kỳ này	53.959.850.000	16.090.726.000	9.636.932.820	8.808.263.977	(34.787.795.214)	53.707.977.583
Lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2019	-	-	-	-	(3.346.425.532)	(3.346.425.532)
Tăng/(giảm) do hợp nhất	-	-	220.051.026	-	(158.321.626)	61.729.400
Số dư cuối kỳ này	53.959.850.000	16.090.726.000	9.856.983.846	8.808.263.977	(38.292.542.372)	50.423.281.452

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII.16. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2019		31/12/2018		30/06/2019	31/12/2018
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	110.000.000	-	-	110.000.000
- Phải thu khách hàng	35.090.231.674	(6.070.226.056)	24.265.452.007	(6.058.701.360)	29.020.005.618	18.206.750.647
- Phải thu khác	151.190.000	-	1.748.900.692	-	151.190.000	1.748.900.692
- Tiền và các khoản tương đương tiền	2.004.546.095	-	263.544.816	-	2.004.546.095	263.544.816
TỔNG CỘNG	37.245.967.769	(6.070.226.056)	26.387.897.515	(6.058.701.360)	31.175.741.714	20.329.196.155
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	50.604.029.416	-	58.936.281.884	-	50.604.029.416	58.936.281.884
- Phải trả người bán	12.872.281.794	-	9.966.604.178	-	12.872.281.794	9.966.604.178
- Phải trả khác	21.785.625.501	-	5.934.963.235	-	21.785.625.501	5.934.963.235
TỔNG CỘNG	85.261.936.711	-	74.837.849.297	-	85.261.936.711	74.837.849.297

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán, vay và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

30/06/2019	Tại Cambodia		Tại Việt Nam		Loại trừ	Tổng cộng
	Cty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonle Bet	Công ty TNHH MTV Máy phát điện An Tâm	Công ty Cổ Phần chế tạo máy Dzię An - Việt Nam			
TÀI SẢN						
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	174.461.250	8.831.070.837	145.164.749.875	(17.080.552.343)	137.089.729.620	
I. Tiền và tương đương tiền	-	76.491.781	1.928.054.314	-	2.004.546.095	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	174.461.250	8.692.518.778	81.229.877.238	(16.962.512.343)	73.134.344.923	
IV. Hàng tồn kho	-	-	61.938.239.887	(118.040.000)	61.820.199.887	
V. Tài sản ngắn hạn khác	-	62.060.278	68.578.436	-	130.638.714	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	29.696.948.897	4.883.595.949	23.716.941.488	(21.171.370.085)	37.126.116.249	
I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	-	-	
II. TSCĐ hữu hình	24.905.205.741	4.883.595.949	1.076.920.627	-	30.865.722.317	
III. TSCĐ vô hình	3.852.351.670	-	819.656.435	-	4.672.008.105	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	-	-	610.042.204	-	610.042.204	
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	21.171.370.085	(21.171.370.085)	-	
VI. Tài sản dài hạn khác	939.391.486	-	38.952.137	-	978.343.623	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	29.871.410.147	13.714.666.786	168.881.691.363	(38.251.922.428)	174.215.845.868	
NGUỒN VỐN						
A. NỢ PHẢI TRẢ	10.351.367.500	10.138.837.081	120.382.912.179	(17.080.552.343)	123.792.564.417	
I. Nợ ngắn hạn	10.351.367.500	10.138.837.081	120.004.912.694	(17.080.552.343)	123.414.564.932	
II. Nợ dài hạn	-	-	377.999.485	-	377.999.485	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	19.520.042.647	3.575.829.705	48.498.779.185	(21.171.370.085)	50.423.281.451	
I. Vốn chủ sở hữu	19.520.042.647	3.575.829.705	48.498.779.185	(21.171.370.085)	50.423.281.451	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-	-	-	-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	29.871.410.147	13.714.666.786	168.881.691.363	(38.251.922.428)	174.215.845.868	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01/01/2019	Tại Cambodia	Tại Việt Nam		Loại trừ	Tổng cộng
	Cty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonle Bet	Công ty TNHH MTV Máy phát điện An Tâm	Công ty Cổ Phần chế tạo máy Dzĩ An - Việt Nam		
TÀI SẢN					
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	173.962.500	4.985.753.643	105.304.702.995	(8.340.918.218)	102.123.500.920
I. Tiền và tương đương tiền	-	2.395.920	261.148.896	-	263.544.816
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	110.000.000	-	110.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	173.962.500	4.962.130.778	44.566.702.291	(8.340.918.218)	41.361.877.351
IV. Hàng tồn kho	-	-	60.057.242.805	-	60.057.242.805
V. Tài sản ngắn hạn khác	-	21.226.945	309.609.003	-	330.835.948
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	31.678.841.704	5.450.265.614	25.850.314.836	(23.408.288.971)	39.571.133.183
I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	-	-
II. TSCĐ hữu hình	26.547.166.219	5.450.265.614	1.482.370.166	-	33.479.801.999
III. TSCĐ vô hình	3.841.338.563	-	837.205.926	-	4.678.544.489
IV. Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	23.408.288.971	(23.408.288.971)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	1.290.336.922	-	122.449.773	-	1.412.786.695
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	31.852.804.204	10.436.019.257	131.155.017.831	(31.749.207.189)	141.694.634.102
NGUỒN VỐN					
A. NỢ PHẢI TRẢ	10.321.775.000	5.230.910.281	80.774.889.457	(8.340.918.218)	87.986.656.520
I. Nợ ngắn hạn	10.321.775.000	5.230.910.281	80.396.889.972	(8.340.918.218)	87.608.657.035
II. Nợ dài hạn	-	-	377.999.485	-	377.999.485
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	21.531.029.204	5.205.108.976	50.380.128.374	(23.408.288.971)	53.707.977.583
I. Vốn chủ sở hữu	21.531.029.204	5.205.108.976	50.380.128.374	(23.408.288.971)	53.707.977.583
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	31.852.804.204	10.436.019.257	131.155.017.831	(31.749.207.189)	141.694.634.102

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Tại Cambodia	Tại Việt Nam		Loại trừ	Tổng cộng
	Cty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonle Bet	Công ty TNHH MTV Máy phát điện An Tâm	Cty Cổ Phần chế tạo máy Dzĩ An		
6 tháng đầu năm 2019					
1. Tổng doanh thu từ các giao dịch bên ngoài	-	-	49.243.347.657	-	49.243.347.657
2. Tổng doanh thu từ giao dịch giữa các bộ phận	-	360.108.000	-	(360.108.000)	-
3. Tổng doanh thu theo bộ phận	-	360.108.000	49.243.347.657	(360.108.000)	49.243.347.657
4. Tổng chi phí theo bộ phận	2.072.715.958	1.979.501.792	47.147.373.133	(360.108.000)	50.839.482.882
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(2.072.715.958)	(1.619.393.792)	2.095.974.524	-	(1.596.135.225)
6. Lợi nhuận tài chính	-	(2.599.206)	(4.001.885.523)	2.236.918.886	(1.767.565.843)
7. Lợi nhuận từ hoạt động khác	-	(7.286.273)	24.561.810	-	17.275.537
8. Tổng lợi nhuận trước thuế (5+6+7)	(2.072.715.958)	(1.629.279.271)	(1.881.349.189)	2.236.918.886	(3.346.425.532)
6 tháng đầu năm 2018					
1. Tổng doanh thu từ các giao dịch bên ngoài	-	-	39.424.006.755	-	39.424.006.755
2. Tổng doanh thu từ giao dịch giữa các bộ phận	-	2.921.736.000	739.640.852	(3.661.376.852)	-
3. Tổng doanh thu theo bộ phận	-	2.921.736.000	40.163.647.607	(3.661.376.852)	39.424.006.755
4. Tổng chi phí theo bộ phận	2.495.080.026	2.728.671.116	41.956.573.377	(3.661.376.852)	43.518.947.667
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(2.495.080.026)	193.064.884	(1.792.925.770)	-	(4.094.940.912)
6. Lợi nhuận tài chính	-	(5.989.289)	(4.496.655.303)	2.497.688.010	(2.004.956.582)
7. Lợi nhuận từ hoạt động khác	-	(86.278.463)	79.255.110	-	(7.023.353)
8. Tổng lợi nhuận trước thuế (5+6+7)	(2.495.080.026)	100.797.132	(6.210.325.963)	2.497.688.010	(6.106.920.847)

